



QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
CỤC BẢN ĐỒ TỔNG THAM MƯU
In lần thứ hai năm 1978 theo 1:50 000 của Mỹ in năm 1966
Chính lý bố sung theo 1:25 000 Gauss in năm 1969

LEGEND — CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN ĐỒ TỈNH TỨC NĂM 1966
On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản đồ này một LỐI XE ĐẠ đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét
Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phủ dưới một bao phủ rừng.
Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phủ dưới một bao phủ rừng không đồng đều và không liên tục.

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1 0 1 2 3 Nautical Miles
1 0 1 2 3 Kilometers
1 0 1 2 3 Meters
1 0 1 2 3 Yards
1 0 1 2 3 Feet
1 0 1 2 3 Centimeters
1 0 1 2 3 Millimeters

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 5 AND 10 METERS
SPHEROID — EVEREST
GRID — 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM — APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM — INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT
KHỐI BẦU ĐỤC — EVEREST
Ô VÒNG — UTM TÍNH 1.000 MÉT: KHU VỰC HỮU THỜI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ THỐNG CHIẾU — TRANSVERSE MERIDIAN
BẢN VẼ CHUẨN — MẶT BIÊN TRUNG BÌNH PHONG CHÔNG
HỆ THỐNG TRẮC CẦU CHUẨN — HỆ THỐNG TRẮC CẦU AN-ĐỘ 1960

CHI ĐẪN CAO ĐỘ
28 246 240 234 228 222 216 210 204 198 192 186 180 174 168 162 156 150 144 138 132 126 120 114 108 102 96 90 84 78 72 66 60 54 48 42 36 30 24 18 12 6 0

NHỮNG ĐỊA GIỚI
A.T. Hà Bắc
B.T. Hải Hưng
C.T. Hưng Yên
D.T. Bắc Ninh
E.T. Bắc Giang
F.T. Bắc Sơn
G.T. Lạng Sơn
H.T. Cao Bằng
I.T. Quảng Ninh
J.T. Quảng Tây
K.T. Quảng Đông
L.T. Quảng Tây
M.T. Quảng Tây
N.T. Quảng Tây
O.T. Quảng Tây
P.T. Quảng Tây
Q.T. Quảng Tây
R.T. Quảng Tây
S.T. Quảng Tây
T.T. Quảng Tây
U.T. Quảng Tây
V.T. Quảng Tây
W.T. Quảng Tây
X.T. Quảng Tây
Y.T. Quảng Tây
Z.T. Quảng Tây

BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ
6251 IV 6251 I 6251 IV
6251 II 6251 III 6251 III
6250 IV 6250 I 6250 IV
Sheet 6251 II falls within RP 48-11, 1961, 1:250,000